

SELF-EFFICACY IN CLINICAL TEACHING AMONG NURSES AND ASSOCIATED FACTORS AT NAM DINH UNIVERSITY OF NURSING IN 2025

Nguyen Thi Minh Chinh^{1*}, Hoang Minh Hoan^{1,2}, Nguyen Van Hieu²

¹Nam Dinh University of Nursing - 257 Han Thuyen, Nam Dinh ward, Ninh Binh province, Vietnam

²Bach Mai Hospital - 78 Giải Phóng, Kim Lien ward, Hanoi, Vietnam

Received: 23/03/2026

Revised: 15/04/2026; Accepted: 04/06/2026

ABSTRACT

Objective: To assess the confidence levels of nurses in clinical teaching for nursing learners at practice settings and to identify associated factors.

Methods: A cross-sectional descriptive study was conducted on 400 nurses serving as visiting lecturers at Nam Dinh University of Nursing from January 2025 to June 2025. Data were collected online using the self-efficacy in teaching tool - nursing education.

Results: Among the 400 participants, the majority were married (68.3%). Regarding educational attainment, those with a bachelor's degree accounted for the highest proportion (46%). Most subjects were working in the public health sector (91.3%), with the majority employed at the provincial level (58%). In terms of professional roles, department head nurses comprised the largest group (40.8%). The confidence levels of the nurses were predominantly average (44.5%) and low (37%), while only 18.5% reached a high level. Significant associations were found between general characteristics and clinical teaching confidence. Specifically, high confidence was more prevalent among those aged over 51, females, PhD holders, those with 5-10 years of work experience, those working at central-level facilities, and hospital chief nursing officers.

Conclusion: The confidence level of nurses in clinical teaching was mainly at an average-to-low level and was significantly associated with educational level, healthcare tier, and professional position.

Keywords: Self-efficacy, clinical teaching, nurses, nursing educators.

*Corresponding author

Email: nguyenminhchinhshd@gmail.com **Phone:** (+84) 0913241207 **DOI:** 10.52163/yhc.v67iCD6.5356

SỰ TỰ TIN CỦA ĐIỀU DƯỠNG VIÊN TRONG GIẢNG DẠY LÂM SÀNG CHO NGƯỜI HỌC VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH NĂM 2025

Nguyễn Thị Minh Chính^{1*}, Hoàng Minh Hoàn^{1,2}, Nguyễn Văn Hiếu²

¹Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định - 257 Hàn Thuyên, phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

²Bệnh viện Bạch Mai - 78 Giải Phóng, phường Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài: 23/03/2026

Ngày chỉnh sửa: 15/04/2026; Ngày duyệt đăng: 04/06/2026

TÓM TẮT

Mục tiêu: Khảo sát mức độ tự tin của các điều dưỡng viên trong công tác giảng dạy lâm sàng cho người học điều dưỡng tại các cơ sở thực hành và một số yếu tố liên quan.

Phương pháp nghiên cứu: Mô tả cắt ngang 400 điều dưỡng là giảng viên thỉnh giảng của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định từ tháng 1-6 năm 2025. Dữ liệu được thu thập trực tuyến bằng thang đo sự tự tin trong giảng dạy.

Kết quả: Trong tổng số 400 đối tượng tham gia, phần lớn đã kết hôn (68,3%). Về trình độ học vấn, nhóm có trình độ đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (46%). Đa số đối tượng nghiên cứu đang công tác tại khu vực y tế công lập (91,3%). Tuyển y tế tinh là nơi làm việc của phần lớn đối tượng (58%). Về vị trí đảm nhận, điều dưỡng trưởng khoa chiếm tỷ lệ cao nhất (40,8%). Sự tự tin của các điều dưỡng viên chủ yếu ở mức trung bình (44,5%) và thấp (37%), chỉ có 18,5% ở mức độ cao. Có mối liên quan giữa đặc điểm chung và sự tự tin của điều dưỡng viên giảng dạy lâm sàng, trong đó sự tự tin cao gặp nhiều hơn ở nhóm tuổi trên 50, nữ giới, trình độ tiến sĩ, thâm niên công tác 5-10 năm, vị trí công tác tuyển trung ương và là điều dưỡng trưởng bệnh viện.

Kết luận: Mức độ tự tin của điều dưỡng viên trong công tác giảng dạy chỉ đạt mức trung bình đến thấp và có mối liên quan với trình độ học vấn, tuyển y tế công tác, vị trí công tác.

Từ khóa: Sự tự tin, giảng dạy lâm sàng, điều dưỡng, giảng viên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự tự tin của người dạy được định nghĩa là niềm tin và sự chắc chắn của giảng viên vào khả năng của họ trong việc thúc đẩy quá trình học tập và tạo ra ảnh hưởng đến thành tích của sinh viên [1]. Một điều dưỡng giảng dạy lâm sàng nếu có sự tự tin và năng lực sư phạm tốt sẽ giúp sinh viên phát triển tư duy phân biện và kỹ năng ra quyết định lâm sàng hiệu quả [2-3]. Hơn nữa, khi giảng viên có đủ sự tự tin để xử lý các tình huống phức tạp, họ sẽ tạo ra một môi trường học tập an toàn, giúp loại bỏ cảm giác lo âu và sợ hãi của sinh viên khi thực hành trên người bệnh [4].

Hiện nay, có nhiều thang đo để đánh giá mức độ tự tin của giảng viên điều dưỡng lâm sàng như CNT-SES (Clinical Nursing Teacher Self-Efficacy Scale), SETTI-NE (Self-Efficacy Towards Teaching Inventory), CNESAA (Clinical Nurse Educator Skill Acquisition Assessment tool), SECT (Self Efficacy of Clinical Teachers) [3]. Mỗi thang đo có ưu điểm và nhược điểm riêng, phụ thuộc vào môi trường thực hành là mô phỏng thực tế hay trên người bệnh. So sánh với bộ công cụ CNESAA đã được chuẩn hóa tại Việt Nam bởi Nguyễn V.N.B và cộng sự (2018) [3], SETTI-NE được phát triển bởi Garner S.L và cộng sự (2018) từ bộ gốc STTI

của Nugent (1999) cho thấy nhiều ưu điểm hơn nhờ bám sát chu trình sư phạm, đo lường được năng lực giảng dạy mô phỏng cũng như đã được chuẩn hóa trên toàn cầu [5]. Thực tế hiện nay, để đáp ứng lại tình trạng thiếu hụt giảng viên, nhiều trường học đã tuyển dụng các điều dưỡng lâm sàng giỏi chuyên môn vào vai trò giảng dạy [6]. Tuy nhiên, không phải cứ là một chuyên gia lâm sàng giỏi thì sẽ trở thành một giảng viên giỏi. Khi bước vào môi trường học thuật, họ thường phải đối mặt với một cú sốc, cảm giác bị cô lập, lo âu và quá tải với các kỳ vọng của vai trò mới [7]. Theo Chiona B.C và cộng sự (2023), những giảng viên có mức độ tự tin từ thấp đến trung bình thường thiếu đi sự sáng tạo, giảm năng suất làm việc và gặp khó khăn trong việc kích thích sự hứng thú học tập của sinh viên so với người có sự tự tin cao [2]. Tại Việt Nam hiện nay, giáo dục điều dưỡng đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ mô hình học việc tại bệnh viện sang đào tạo chuẩn đại học, đòi hỏi sự chuẩn hóa của đội ngũ giảng dạy. Nguyễn V.N.B và cộng sự (2018) nhận thấy, nhiều người tham gia giảng dạy lâm sàng có mức độ tự tin thấp do thiếu các chương trình đào tạo chính quy [3]. Các tác giả cũng nhận thấy, số năm

*Tác giả liên hệ

Email: nguyenminhchinhshd@gmail.com Điện thoại: (+84) 0913241207 DOI: 10.52163/yhc.v67iCD6.5356

kinh nghiệm giảng dạy lâm sàng càng cao, mức độ tự tin càng tăng.

Xuất phát từ những lý do trên, chúng tôi tiến hành nghiên cứu với mục tiêu khảo sát mức độ tự tin của các điều dưỡng viên trong công tác giảng dạy lâm sàng cho người học điều dưỡng tại các cơ sở thực hành và một số yếu tố liên quan tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Bao gồm 400 giảng viên thỉnh giảng đang làm việc tại 36 cơ sở thực hành liên kết với Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định trên toàn quốc trong thời gian từ tháng 1-6 năm 2025.

- Tiêu chuẩn lựa chọn: điều dưỡng là giảng viên thỉnh giảng của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, đã từng tham gia giảng dạy thực hành cho người học điều dưỡng, đang làm việc tại 36 cơ sở thực hành liên kết với Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định, đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ: điều dưỡng không có mặt hoặc tạm thời không tham gia công tác giảng dạy, điều dưỡng hiện đang trong giai đoạn nghỉ việc, nghỉ thai sản, nghỉ phép.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang.

2.2.2. Cỡ mẫu

Cỡ mẫu được tính dựa trên công thức mô tả một tỉ lệ của Tổ chức Y tế Thế giới:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \times \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n là số giảng viên tham gia nghiên cứu; Z là giá trị Z-score cho độ tin cậy (chọn $Z_{1-\alpha/2} = 1,96$ ứng với độ tin cậy 95%); p là tỷ lệ có mức độ tự tin cao của điều dưỡng giảng dạy lâm sàng, chọn p = 0,5 để đạt cỡ mẫu lớn nhất; d là sai số tuyệt đối, chọn d = 0,05.

Kết quả tính được n = 384. Thực tế chúng tôi đã tiến hành thu tuyển 400 điều dưỡng vào nghiên cứu.

2.2.3. Công cụ thu thập số liệu

Bộ công cụ thu thập số liệu phỏng vấn qua Google Form gồm 2 phần:

- Đặc điểm nhân khẩu học được xây dựng bởi nhóm nghiên cứu gồm: giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, khu vực y tế, tuyến y tế, và vị trí đang đảm nhiệm.

- Thang đo sự tự tin của các điều dưỡng trong giảng dạy lâm sàng (SETTI-NE) được phát triển bởi S.L và cộng sự (2018) [5]. Thang đo gồm 45 câu hỏi, chia thành 4 lĩnh vực chính trong giảng dạy lâm sàng của điều dưỡng: chuẩn bị khóa học (9 câu), khả năng hướng dẫn (13 câu), đánh giá và kiểm tra (16 câu), các kỹ năng lâm sàng (7 câu). Mỗi câu hỏi được đánh giá theo thang Likert 4 từ 1 (hoàn toàn không tự tin) đến 4 (hoàn toàn tự tin), với tổng điểm thang đo từ 45-180, được phân loại thành 3 mức độ tự tin: thấp (45-134 điểm), trung bình (135-158 điểm) và cao (158-180 điểm). Bộ công cụ gốc có tính giá trị và độ tin cậy cao, đã được dịch và sử dụng tại nhiều quốc gia. Bộ công cụ đã được dịch sang tiếng Việt và chuẩn hóa bởi nhóm nghiên

cứu, kết quả kiểm định độ tin cậy nội tại của bộ công cụ bản tiếng Việt cho thấy bộ công cụ có độ tin cậy nội tại cao với hệ số Cronbach's Alpha là 0,90, với từng khía cạnh là 0,90; 0,91; 0,94 và 0,85 tương ứng các lĩnh vực: chuẩn bị khóa học, khả năng hướng dẫn, đánh giá và kiểm tra, và các kỹ năng lâm sàng. Bộ công cụ tiếng Việt sau đó được thiết kế trên Google Form và gửi đường link trực tuyến tới các điều dưỡng thỉnh giảng tại các cơ sở thực hành.

2.2.4. Phương pháp phân tích số liệu

Dữ liệu sau khi thu thập được làm sạch và phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0. Các phép thống kê mô tả gồm tần số, tỷ lệ phần trăm, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn được sử dụng để mô tả các đặc điểm của mẫu và mức độ tự tin. Kiểm định phân phối chuẩn bằng biểu đồ Histogram cho thấy biến số phụ thuộc (điểm tự tin) có phân phối không chuẩn. Do đó, các kiểm định phi tham số đã được sử dụng: kiểm định Mann-Whitney U (cho các biến có 2 nhóm như giới tính, khu vực y tế) và kiểm định Kruskal-Wallis (cho các biến có nhiều hơn 2 nhóm như trình độ học vấn, tuyến y tế...). Giá trị p < 0,05 được coi là có ý nghĩa thống kê.

2.3. Đạo đức nghiên cứu

Nghiên cứu đã được Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định phê duyệt. Người tham gia được cung cấp đầy đủ thông tin về nghiên cứu ở đầu biểu mẫu khảo sát và sự đồng ý tham gia được thể hiện bằng việc họ hoàn thành và gửi phiếu trả lời. Mọi dữ liệu cá nhân đều được mã hóa để đảm bảo tính ẩn danh và bảo mật.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 400)

	Đặc điểm	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	65	16,3
	Kết hôn	273	68,3
	Ly hôn	36	9,0
	Góa	26	6,5
Trình độ học vấn	Tiến sĩ	58	14,5
	Thạc sĩ, chuyên khoa cấp I	158	39,5
	Đại học	184	46,0
Khu vực y tế	Công lập	365	91,3
	Ngoài công lập	35	8,8
Tuyến y tế đang công tác	Trung ương	113	28,2
	Tỉnh	232	58,0
	Huyện	26	6,5
	Xã	29	7,2
Vị trí đang đảm nhận	Điều dưỡng trưởng sở y tế	30	7,5
	Điều dưỡng trưởng bệnh viện	81	20,3
	Điều dưỡng trưởng khoa	163	40,8
	Điều dưỡng viên	126	31,5

Trong tổng số 400 đối tượng tham gia, phần lớn đã kết hôn (68,3%). Về trình độ học vấn, nhóm có trình độ đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (46%). Đa số đối tượng nghiên cứu đang công tác tại khu vực y tế công lập (91,3%). Tuyển y tế tỉnh là nơi làm việc của phần lớn đối tượng (58%). Về vị trí đảm nhận, điều dưỡng trưởng khoa chiếm tỷ lệ cao nhất (40,8%).

Bảng 2. Phân loại sự tự tin chung của điều dưỡng viên giảng dạy lâm sàng (n = 400)

Nội dung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tự tin thấp		148	37,0
Tự tin trung bình		178	44,5
Tự tin cao		74	18,5
Trung bình	$\bar{X} \pm SD$ (điểm)	138,9 $\pm$ 21,4	
	Min-max (điểm)	72-180	

Mức độ tự tin về giảng dạy của các đối tượng nghiên cứu chủ yếu ở mức trung bình (44,5%) và thấp (37%), chỉ có 18,5% đạt mức độ tự tin cao.

Bảng 3. Mối liên quan giữa đặc điểm chung và sự tự tin của điều dưỡng viên giảng dạy lâm sàng

Đặc điểm chung		Sự tự tin			p
		Thấp	Trung bình	Cao	
Tuổi	≤ 30 tuổi (n = 54)	26 (48,1%)	16 (29,6%)	12 (22,2%)	0,001
	31-40 tuổi (n = 93)	29 (31,2%)	54 (58,1%)	10 (10,8%)	
	41-50 tuổi (n = 212)	86 (40,6%)	86 (40,6%)	40 (18,9%)	
	> 50 tuổi (n = 41)	7 (17,1%)	22 (53,7%)	12 (29,3%)	
Giới	Nam (n = 260)	98 (37,7%)	126 (48,5%)	36 (13,8%)	0,003
	Nữ (n = 140)	50 (35,7%)	52 (37,1%)	38 (27,1%)	
Tình trạng hôn nhân	Độc thân (n = 65)	25 (38,5%)	25 (38,5%)	15 (23,1%)	0,109
	Kết hôn (n = 273)	102 (37,4%)	128 (46,9%)	43 (15,8%)	
	Ly hôn (n = 36)	9 (25,0%)	19 (52,8%)	8 (22,2%)	
	Góa (n = 26)	12 (46,2%)	6 (23,1%)	8 (30,8%)	
Trình độ học vấn	Tiến sĩ (n = 58)	19 (32,8%)	19 (32,8%)	20 (34,5%)	< 0,001
	Thạc sĩ, chuyên khoa cấp I (n = 158)	51 (32,3%)	71 (44,9%)	36 (22,8%)	
	Đại học (n = 184)	78 (42,4%)	88 (47,8%)	18 (9,8%)	
Thâm niên công tác	< 5 năm (n = 32)	6 (18,8%)	20 (62,5%)	6 (18,8%)	0,005
	5-10 năm (n = 77)	26 (33,8%)	27 (35,1%)	24 (31,2%)	
	11-20 năm (n = 198)	73 (36,9%)	94 (47,5%)	31 (15,7%)	
	> 20 năm (n = 93)	43 (46,2%)	37 (39,8%)	13 (14,0%)	

Đặc điểm chung		Sự tự tin			p
		Thấp	Trung bình	Cao	
Thời gian tham gia giảng dạy lâm sàng	< 5 năm (n = 127)	48 (37,8%)	57 (44,9%)	22 (17,3%)	< 0,001
	5-10 năm (n = 135)	33 (24,4%)	63 (46,7%)	39 (28,9%)	
	> 10 năm (n = 138)	67 (48,6%)	58 (42,0%)	13 (9,4%)	
Khu vực y tế	Công lập (n = 365)	131 (35,9%)	166 (45,5%)	68 (18,6%)	0,313
	Ngoài công lập (n = 35)	17 (48,6%)	12 (34,3%)	6 (17,1%)	
Tuyển y tế anh/chị đang công tác	Trung ương (n = 113)	32 (28,3%)	41 (36,3%)	40 (35,4%)	< 0,001
	Tỉnh (n = 232)	80 (34,5%)	120 (51,7%)	32 (13,8%)	
	Huyện (n = 26)	15 (57,7%)	9 (34,6%)	2 (7,7%)	
	Xã (n = 29)	21 (72,4%)	8 (27,6%)	0	
Vị trí anh/chị đang đảm nhận	Điều dưỡng trưởng sở y tế (n = 30)	15 (50,0%)	8 (26,7%)	7 (23,3%)	< 0,001
	Điều dưỡng trưởng bệnh viện (n = 81)	25 (30,9%)	29 (35,8%)	27 (33,3%)	
	Điều dưỡng trưởng khoa (n = 163)	47 (28,8%)	94 (57,7%)	22 (13,5%)	
	Điều dưỡng viên (n = 126)	61 (48,4%)	47 (37,3%)	18 (14,3%)	

Có mối liên quan giữa đặc điểm chung và sự tự tin của điều dưỡng viên giảng dạy lâm sàng, trong đó sự tự tin cao gặp nhiều hơn ở nhóm tuổi trên 51, nữ giới, trình độ tiến sĩ, thâm niên công tác 5-10 năm, vị trí công tác tuyển trung ương và là điều dưỡng trưởng bệnh viện.

4. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy các **điều dưỡng viên** giảng dạy lâm sàng cho đối tượng người học điều dưỡng tại các cơ sở thực hành phần lớn đã kết hôn (68,3%), có trình độ đại học (46%), đa số làm việc ở bệnh viện công lập (91,3%), hầu hết ở tuyến tỉnh 58%, với điều dưỡng trưởng khoa là nhóm đông nhất (40,8%). Như vậy, phần lớn điều dưỡng viên đang có cuộc sống gia đình ổn định, có nền tảng giáo dục cơ bản, đảm bảo khả năng giảng dạy và thực hành lâm sàng, vị trí chức vụ mà các điều dưỡng viên đang đảm nhận cũng cho thấy sự phân bố đa dạng các cấp độ khác nhau. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu trước đây với các đặc điểm tương tự của điều dưỡng tại Việt Nam cho thấy lực lượng điều dưỡng tại Việt Nam nhìn chung ổn định và có trình độ, có nhiều cơ hội cải thiện chất lượng đào tạo điều dưỡng, đặc biệt là đối với điều dưỡng viên trẻ [8].

Nghiên cứu cho thấy phần lớn điều dưỡng tham gia giảng dạy có mức độ tự tin chỉ ở mức trung bình (44,5%) và thấp (37%), trong khi tỷ lệ tự tin cao còn khiêm tốn (18,5%). Phát hiện này tương đồng với nhiều nghiên cứu trong bối cảnh quốc tế, nơi các nhà giáo dục lâm sàng, đặc biệt là những người mới đảm nhận vai trò giảng dạy, thường bày

tỏ sự thiếu tự tin. Điều này có thể đến từ việc chuyển đổi vai trò từ một chuyên gia lâm sàng sang một nhà giáo dục đòi hỏi những bộ kỹ năng sư phạm hoàn toàn mới. Nhiều điều dưỡng viên được giao nhiệm vụ giảng dạy dựa trên kinh nghiệm chuyên môn mà chưa qua các khóa đào tạo chính quy về phương pháp giảng dạy, dẫn đến tâm lý e dè và thiếu tự tin [7], [9]. Tuy nhiên, kết quả này có sự khác biệt với nghiên cứu của Wu P.L và cộng sự (2022), khi cho thấy hầu hết các điều dưỡng giảng dạy lâm sàng có mức độ tự tin trung bình và cao [1]. Sự khác biệt này có thể do sự đa dạng trong phạm vi nghiên cứu, nơi Wu P.L và cộng sự đã tập trung chủ yếu vào các kỹ năng thực hành lâm sàng, trong khi nghiên cứu của chúng tôi đã mở rộng ra các khía cạnh như đánh giá và kiểm tra, điều đó có thể đã ảnh hưởng đến mức độ tự tin chung của điều dưỡng viên.

Phân tích mối liên quan giữa các đặc điểm cá nhân và sự tự tin trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy có mối liên quan mạnh mẽ giữa trình độ học vấn, tuyển y tế và vị trí công tác đến sự tự tin của các điều dưỡng viên trong giảng dạy lâm sàng. Trình độ học vấn và tuyển y tế công tác là hai yếu tố có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với tất cả các khía cạnh của sự tự tin ($p < 0,001$). Điều này có thể giải thích bởi việc các giảng viên có trình độ học vấn cao hơn sẽ cảm thấy tự tin hơn trong việc chuẩn bị khóa học, hướng dẫn, và đánh giá học viên. Các giảng viên công tác tại tuyển y tế tỉnh và trung ương cho thấy mức độ tự tin cao hơn đáng kể so với các tuyển y tế huyện và xã. Điều này có thể liên quan đến sự phát triển của hệ thống giáo dục và nguồn lực tại các tuyển y tế lớn, nơi có sự hỗ trợ tốt hơn về cơ sở vật chất và đào tạo chuyên môn. Tương tự, vị trí đảm nhận cũng cho thấy mối liên quan với sự tự tin, đặc biệt ở khả năng hướng dẫn và đánh giá ($p = 0,002$). Điều này có thể được lý giải rằng các vị trí lãnh đạo như điều dưỡng trưởng đòi hỏi họ phải thường xuyên thực hiện vai trò cố vấn, hướng dẫn và đánh giá nhân viên cấp dưới. Quá trình này, lặp đi lặp lại, giúp họ tích lũy kinh nghiệm và củng cố sự tự tin vào các kỹ năng này một cách tự nhiên. Kết quả này tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước đây đã xác nhận rằng đào tạo chính thức và nâng cao về kỹ năng giáo dục có thể giúp tăng cường sự tự tin cho các giảng viên điều dưỡng [3], [6]. Đáng chú ý, nghiên cứu của chúng tôi không tìm thấy mối liên quan giữa khu vực y tế (công lập/ngoài công lập) và sự tự tin ($p > 0,05$). Điều này có thể cho thấy các thách thức và yêu cầu đối với giảng dạy lâm sàng là tương đồng ở cả hai khu vực, và sự tự tin của giảng viên phụ thuộc nhiều hơn vào năng lực cá nhân và kinh nghiệm hơn là môi trường làm việc công lập hay ngoài công lập, tương tự như các nghiên cứu trên thế giới [3].

5. KẾT LUẬN

Mặc dù phần lớn điều dưỡng viên tham gia nghiên cứu có trình độ học vấn đại học và đang công tác tại các bệnh viện công lập, nhưng mức độ tự tin của họ trong công tác giảng dạy chỉ đạt mức trung bình đến thấp và có mối liên quan

với trình độ học vấn, tuyển y tế công tác, vị trí công tác.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Wu P.L, Tseng Y.C, Chen L.C, Tseng S.M, Pai H.C. Development and validation of clinical nursing teacher self-efficacy scale and investigation of self-efficacy among clinical nursing teachers. *Asian Nursing Research*, 2022, 16 (3): 125-33. doi: 10.1016/j.anr.2022.05.001.
- [2] Chiona B.C, Msiska M. The self-efficacy of Malawian nursing educators towards the use of case study teaching method. *Malawi Med J*, 2023, 35 (2): 89-94. doi: 10.4314/mmj.v35i2.3.
- [3] Nguyen V.N.B, Forbes H, Mohebbi M, Duke M. The effect of preparation strategies, qualification and professional background on clinical nurse educator confidence. *J Adv Nurs*, 2018, 74 (10): 2351-62. doi: 10.1111/jan.13737.
- [4] Abdelkader A.M, Abed El-Aty N.S, Abdelrahman S.M. The relationship between self-confidence in learning and clinical educators' characteristics by nursing students. *International Journal of Nursing Education*, 2021, 13 (2): 1-10. doi: 10.37506/ijone.v13i2.14614.
- [5] Garner S.L, Killingsworth E, Bradshaw M, Raj L, Johnson S.R, Abijah S.P et al. The impact of simulation education on self-efficacy towards teaching for nurse educators. *International Nursing Review*, 2018, 65 (4): 586-595. doi: 10.1111/inr.12455.
- [6] Jetha F, Boschma G, Clauson M. Professional development needs of novice nursing clinical teachers: a rapid evidence assessment. *International Journal of Nursing Education Scholarship*, 2016, 13 (1): 1-10. doi: 10.1515/ijnes-2015-0031.
- [7] Halton J, Ireland C, Vaughan B. The transition of clinical nurses to nurse educator roles - a scoping review. *Nurse Education in Practice*, 2024, 78: 1-14. doi: 10.1016/j.nepr.2024.104022.
- [8] Nguyễn Bá Tâm, Phạm Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Thảo, Trương Thị Mai Quyên. Môi trường làm việc của điều dưỡng và một số yếu tố liên quan tại một số bệnh viện công lập tại Hà Nội năm 2023. *Tạp chí Khoa học Điều dưỡng*, 2024, 7 (4): 87-96. doi: 10.54436/jns.2024.04.837.
- [9] Crider C. Pedagogical content knowledge for nurse educators: an intersection of disciplines. *Teaching and Learning in Nursing*, 2022, 17 (4): 449-454. doi: 10.60099/prjnr.2023.260333.
- [10] Gcawu S.N, van Rooyen D. Clinical teaching practices of nurse educators: An integrative literature review. *Health SA Gesondheid*, 2022, 27: 1728. doi: 10.4102/hsag.v27i0.1728.